



VIMCERTS 210



VILAS 1382

Số: 1414-NT01/2025.3341

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV KCN Lai Vu
Địa điểm quan trắc : KCN Lai Vu, Xã Lai Khê, Thành phố Hải Phòng
Loại mẫu : Nước thải
Ngày quan trắc : 03/09/2025 - Ngày phân tích: 03/09/2025 - 26/09/2025
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : NT01/Nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				25.1414.NT.01	Cột B
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	32	40
2	Độ màu	Pt/Co	SMEWW 2120BC:2023	<10	150
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6,8	5,5 ÷ 9
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	9	50
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	21	150
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	27,8	100
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QTHT12/CLC	242	-
8	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S2-B&D:2023	KPH(0,02)	0,5
9	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	0,34	10
10	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,3	10
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L		28,4	1.000
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L		0,55	-
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	KPH(0,06)	-
14	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	<4,5	40
15	Tổng phospho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	<0,20	6
16	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,01	0,1
17	Crom (III) ^(*)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023 TCVN 6658:2000	KPH(0,025)	1
18	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	1,11	5
19	Asen (As)	mg/L	US EPA method 200.8	<0,003	0,1
20	Thủy ngân (Hg)	mg/L		KPH(0,0003)	0,01
21	Chì (Pb)	mg/L		KPH(0,004)	0,5
22	Cadimi (Cd)	mg/L		KPH(0,001)	0,1
23	Đồng (Cu)	mg/L		KPH(0,002)	2
24	Kẽm (Zn)	mg/L		<0,012	3
25	Niken (Ni)	mg/L		KPH(0,002)	0,5
26	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH(0,03)	2
27	Tổng Xyanua (CN ⁻)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	KPH(0,003)	0,1
28	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH(0,0045)	0,5
29	Hàm lượng Magie (Mg ²⁺)	mg/L	SMEWW 3500-CaB:2023	17,9	-
30	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH(0,3)	10

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.

Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)

Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng

Quy chuẩn (nếu có) được áp dụng theo yêu cầu của khách hàng



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG
47 Lê Duẩn - KĐT Ecoriver - phường Tân Hưng - thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: 0220.3838298 * Email: Phantichcongnghercao@gmail.com



VIMCERTS 210

MSDN: 0801185585

VILAS 1382

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 40:2011/ BTNMT
				25.1414.NT.01	Cột B
31	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH(0,3)	-
32	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540 B&C :2023	<0,15	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(**)}$	Bq/L	TCVN 6053:2021	KPH(0,02)	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(**)}$	Bq/L	TCVN 6219:2021	KPH(0,3)	1
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(***)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+8270E)	<0,00001	0,1
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ ^(***)	mg/L		<0,00004	1
37	Tổng PCB ^(***)	mg/L		<0,00001	0,01
38	Tổng coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	790	5.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp, áp dụng cột B;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017;
- (**): Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 251;
- (***) : Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 079;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 09 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải



Lê Thị Thảo



VIMCERTS 210

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG
47 Lê Duẩn - KĐT Ecoriver - phường Tân Hưng - thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: 0220.3838298 * Email: Phantichcongnghercao@gmail.com
MSDN: 0801185585



VILAS 1382

Số: 1414-NT02-03/2025.3342

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV KCN Lai Vu
Địa điểm quan trắc : KCN Lai Vu, Xã Lai Khê, Thành phố Hải Phòng
Loại mẫu : Nước thải
Ngày quan trắc : 03/09/2025 - Ngày phân tích: 03/09/2025 - 26/09/2025
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : NT02/Nước thải đầu ra của Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN
: NT03/Nước thải tại điểm xả ra hồ điều hòa 1

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				25.1414. NT.02	25.1414. NT.03	Cột A
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2023	33	32	40
2	Độ màu	Pt/Co	SMEWW 2120BC:2023	<10	<10	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	6,5	6 ÷ 9
4	Nhu cầu oxy sinh học (BOD ₅)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	<4	5	30
5	Nhu cầu oxy hóa học (COD)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	<10	12	75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	12	17,2	50
7	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	QTHT12/CLC	258	768	-
8	Amoni (NH ₄ ⁺ - N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	<0,08	0,87	5
9	Sunfua (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-S2-B&D:2023	KPH(0,02)	<0,07	0,2
10	Florua (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	<0,3	1,49	5
11	Clorua (Cl ⁻)	mg/L		25,6	83,6	500
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ -N)	mg/L		2,83	1,11	-
13	Phosphat (PO ₄ ³⁻ -P)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	<0,2	KPH(0,06)	-
14	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	<4,5	<4,5	20
15	Tổng phospho	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	<0,20	KPH(0,06)	4
16	Sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,17	0,48	1
17	Crom (VI)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B: 2023	<0,01	<0,01	0,05
18	Crom (III)(*)	mg/L	SMEWW 3111B: 2023 TCVN 6658:2000	KPH(0,025)	KPH(0,025)	0,2
19	Asen (As)	mg/L	US EPA method 200.8	<0,003	<0,003	0,05
20	Thủy ngân (Hg)	mg/L		KPH(0,0003)	KPH(0,0003)	0,005
21	Chì (Pb)	mg/L		KPH(0,004)	KPH(0,004)	0,1
22	Cadimi (Cd)	mg/L		KPH(0,001)	KPH(0,001)	0,05

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng
Quy chuẩn (nếu có) được áp dụng theo yêu cầu của khách hàng



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG
47 Lê Duẩn - KĐT Ecoriver - phường Tân Hưng - thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: 0220.3838298 * Email: Phantichcongnghercao@gmail.com



MSDN: 0801185585

VIMCERTS 210

VILAS 1382

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả		QCVN 40:2011/ BTNMT
				25.1414. NT.02	25.1414. NT.03	Cột A
23	Đồng (Cu)	mg/L		KPH(0,002)	<0,006	2
24	Kẽm (Zn)	mg/L		KPH(0,004)	0,197	3
25	Niken (Ni)	mg/L		KPH(0,002)	KPH(0,002)	0,2
26	Hàm lượng Magie (Mg^{2+})	mg/L	SMEWW 3500-CaB:2023	7,12	10,1	-
27	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-2:2012	KPH(0,03)	KPH(0,03)	1
28	Tổng Xyanua (CN^-)	mg/L	SMEWW 4500-CN-.C&E:2023	KPH(0,003)	KPH(0,003)	0,07
29	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH(0,0045)	KPH(0,0045)	0,1
30	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/L	SMEWW 5520B:2023	KPH(0,3)	KPH(0,3)	5
31	Dầu mỡ động, thực vật	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH(0,3)	KPH(0,3)	-
32	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	SMEWW 5540 B&C :2023	<0,15	<0,15	-
33	Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha^{(**)}$	Bq/L	TCVN 6053:2021	KPH(0,02)	KPH(0,02)	0,1
34	Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta^{(**)}$	Bq/L	TCVN 6219:2021	KPH(0,3)	KPH(0,3)	1
35	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ ^(***)	mg/L	US EPA (3510C+3620C+ 8270E)	<0,00001	<0,00001	0,05
36	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phot pho hữu cơ ^(***)	mg/L		<0,00004	<0,00004	0,3
37	Tổng PCB ^(***)	mg/L		<0,00001	<0,00001	0,003
38	Tổng coliform	MPN/ 100ml	SMEWW 9221B:2023	94	230	3.000

Ghi chú:

- QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về nước thải Công nghiệp, áp dụng cột A;
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- Kết quả có dấu "<" là kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ) của phương pháp;
- (*): Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 017;
- (**): Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 251;
- (***) : Thông số được thực hiện bởi Vimcerts 079;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 09 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH

Nguyễn Thị Hồng Thúy

Phạm Văn Hải

PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thảo

Kết quả này không được sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ, nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của Lãnh đạo Công ty.
Kết quả này có giá trị cho mẫu thử. Thời gian lưu mẫu 07 ngày kể từ ngày trả kết quả (ngoại trừ mẫu vi sinh)
Hết thời gian lưu mẫu, chúng tôi không chịu trách nhiệm về việc khiếu nại kết quả thử nghiệm của khách hàng
Quy chuẩn (nếu có) được áp dụng theo yêu cầu của khách hàng



VIMCERTS 210

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH CHẤT LƯỢNG CAO HẢI DƯƠNG
47 Lê Duẩn - KĐT Ecoriver - phường Tân Hưng - thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: 0220.3838298 * Email: Phantichcongnghercao@gmail.com
MSDN: 0801185585



VILAS 1382

Số: 1414-BT01/2025.3343

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng : Công ty TNHH MTV KCN Lai Vu
Địa điểm quan trắc : KCN Lai Vu, Xã Lai Khê, Thành phố Hải Phòng
Loại mẫu : Bùn thải
Ngày quan trắc : 03/09/2025 - Ngày phân tích: 03/09/2025 - 26/09/2025
Tên mẫu/Vị trí quan trắc : BT01/Điểm thu gom bùn dư của trạm xử lý nước thải tập trung

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 50:2013/BTNMT
				25.1414.BT.01	Nồng độ ngâm-chiết (mg/l)
1	pH	-	US EPA method 9040D+9040C	6	-
2	Độ ẩm	%	TCVN 4048: 2011	0,992	-
3	Sắt (Fe)	mg/L	US EPA Method 1311 + TCVN 6177:1996	0,05	-
4	Crom (Cr)	mg/L	US EPA method 1311+ US EPA method 7196A	0,084	5
5	Asen (As)	mg/L	US EPA method 1311+ US EPA method 200.8	0,007	2
6	Kẽm (Zn)	mg/L		143	250
7	Nicken (Ni)	mg/L		27,6	70
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L		KPH(0,0005)	0,2
9	Đồng (Cu)	mg/L		56,2	-

Ghi chú:

- QCVN 50:2013/BTNMT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về ngưỡng nguy hại đối với bùn thải từ quá trình xử lý nước, áp dụng Nồng độ-ngâm chiết (mg/l);
- KPH: Không phát hiện. Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giới hạn phát hiện (LOD) của phương pháp;
- (-): Không quy định/không thực hiện.

Hải Phòng, ngày 26 tháng 09 năm 2025

BỘ PHẬN PHÂN TÍCH


Nguyễn Thị Hồng Thúy


Phạm Văn Hải


PHÓ GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thảo